

ĐÁNH GIÁ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA SẢN PHẨM LÚA GẠO VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN SƠN

Trong quá khứ cũng như hiện tại VN ở vào hàng quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới, riêng giai đoạn từ năm 1989 đến nay nước ta thường xuyên đứng thứ ba về xuất khẩu gạo với mức thị phần trung bình chiếm 12% so với thị trường thế giới (thấp nhất là năm 1991 xuất 1.017 ngàn tấn, chiếm thị phần 8%; cao nhất là năm 1996 xuất 3.048 ngàn tấn, thị phần 16%). Được như vậy trước hết là do sản phẩm lúa gạo VN có lợi thế so sánh rất tốt theo kết quả đánh giá dưới đây.

Theo quan điểm của Viện nghiên cứu lương thực thuộc Trường đại học Stanford (Hoa Kỳ) thì "một quốc gia được coi là có lợi thế so sánh trong sản xuất gạo nếu chi phí cơ hội xã hội (Social opportunity costs) để sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm gạo thấp hơn giá biên giới (Border price of rice) của đơn vị sản phẩm gạo đó". Định nghĩa về lợi thế so sánh này dựa trên căn bản khái niệm chi phí cơ hội xã

hội và khái niệm giá biên giới (chỉ giá xuất khẩu theo điều kiện F.O.B đối với quốc gia xuất khẩu gạo hoặc giá nhập khẩu theo điều kiện C.I.F đối với quốc gia nhập khẩu gạo). Trong cách tính toán lượng giá cụ thể lợi thế so sánh của sản phẩm lúa gạo có liên quan đến các chỉ tiêu sau:

Lợi ích tư nhân (private profitability - PP) bằng (=) giá trị gia tăng trừ (-) các yếu tố chi phí (không kể chi phí sử dụng vốn) và các khoản thuế gián thu theo giá hiện hành.

Lợi ích xã hội (social profitability - SP) bằng (=) trị giá gia tăng trừ (-) các yếu tố chi phí (không thể chi phí sử dụng vốn) theo chi phí cơ hội.

Lợi ích xã hội ròng (net social profitability - NSP) bằng (=) lợi ích xã hội trừ (-) chi phí sử dụng vốn theo chi phí cơ hội. Chỉ tiêu này sẽ được tính vừa theo tỷ giá ngoại hối (hối suất) chính thức (official exchange rate - OER), vừa theo tỷ giá ngoại hối (hối suất) ẩn, hay còn gọi là hối suất mờ (Shadow price of foreign exchange

- SPFX).

Hệ số bảo hộ danh nghĩa trên sản lượng (nominal protective coefficient on output - NPCO) bằng (=) tỷ lệ giữa giá trị tổng sản lượng theo giá hiện hành trên thị trường nội địa với giá trị tổng sản lượng theo giá thị trường thế giới.

Hệ số bảo hộ danh nghĩa trên chi phí vật chất (nominal protective coefficient on tradable inputs - NPCI) bằng (=) tỷ lệ giữa chi phí vật chất theo giá hiện hành trên thị trường nội địa với chi phí vật chất theo giá thị trường thế giới.

Hệ số bảo hộ thực trên giá trị gia tăng (effective protective coefficient on value added - EPC) bằng (=) tỷ lệ giữa giá trị gia tăng theo giá hiện hành trên thị trường nội địa với giá trị gia tăng theo giá thị trường thế giới.

Hệ số chi phí nội nguồn (domestic resource cost coefficient - DRC) bằng (=) tỷ lệ giữa tổng các yếu tố chi phí nội địa (trực tiếp và gián tiếp) theo chi phí cơ hội với giá trị gia tăng theo giá thị trường thế giới quy ra nội tệ. Đối với sản phẩm xuất khẩu, chỉ tiêu này trình bày khoảng chênh lệch giữa tổng chi phí nội địa để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm so với giá trị thu được qua xuất khẩu đơn vị sản phẩm đó. Nếu giá trị gia tăng theo thị trường thế giới được biểu hiện bằng ngoại tệ, thì hệ số chi phí nội nguồn sẽ biểu hiện chi phí nội địa của thu nhập bằng ngoại tệ. Hệ số DRC sẽ được tính toán theo hối suất chính thức và hối suất ẩn. Khi hệ số này được biểu hiện theo hối suất ẩn, giá trị của hệ số nhỏ hơn 1, phản ánh chi phí nhỏ hơn thu nhập, và nó chỉ ra cấp độ của lợi thế so sánh trong sản xuất.

Tuyệt đại bộ phận gạo xuất khẩu của VN xuất xứ từ Đồng bằng sông Cửu Long, nên ở đây chúng tôi tính toán lợi thế so sánh cụ thể trong sản xuất lúa gạo vùng Đồng bằng sông



Cửu Long để phản ánh đúng thực chất lợi thế so sánh của sản phẩm gạo xuất khẩu VN. Kết quả như bảng sau:

của hoạt động sản xuất lúa gạo tính theo hồi suất ẩn cao hơn từ 1,5- 1,6 lần so với khi tính theo hồi suất chính

dẫn đến hệ số DRC cao hơn (0,37 so với 0,32).

Xem xét ba vụ lúa trong năm

Chi phí, thu nhập và các chỉ tiêu biểu hiện lợi thế so sánh trong sản xuất của gạo vùng Đồng bằng sông Cửu Long - VN, niên vụ 1995.

(Đơn vị: VNĐ/kg lúa)

Chỉ tiêu	Đồng xuân	Hè thu	Vụ mùa	Cả năm	So sánh
1. Giá trị sản lượng (giá hiện hành)	1.425,00	1.682,00	1.866,00	1.606,00	1.606,00
2. Chi phí vật chất (giá hiện hành)	363,00	513,00	557,00	458,00	458,00
3. Giá trị gia tăng (giá hiện hành) [(1) - (2)]	1.062,00	1.169,00	1.309,00	1.148,00	1.148,00
4. Các chi phí khác - không kể chi phí sử dụng vốn (giá hiện hành)	335,00	474,00	557,00	430,00	430,00
5. Thuế gián thu	43,00	50,00	56,00	48,00	48,00
6. Lợi ích tư nhân [(3) - (4) - (5)]	684,00	645,00	696,00	670,00	670,00
7. Giá trị sản lượng (giá TTTG) (a)	1.833,00	1.980,00	2.126,00	1.965,00	2.347,00
8. Chi phí vật chất (giá TTTG)	378,00	532,00	571,00	470,00	480,00
9. Giá trị gia tăng (giá TTTG) [(7) - (8)]	1.455,00	1.448,00	1.555,00	1.495,00	1.867,00
10. Các CP nội nguồn khác - không kể CP sử dụng vốn (CP cơ hội)	335,00	474,00	557,00	430,00	430,00
11. Lợi ích xã hội [(9) - (10)]	1.120,00	974,00	998,00	1.065,00	1.437,00
12. Chi phí sử dụng vốn nội địa (chi phí cơ hội)	32,00	45,00	50,00	40,00	40,00
13. Lợi ích xã hội ròng theo hồi suất chính thức [(11) - (12)]	1.088,00	929,00	948,00	1.025,00	1.397,00
14. Tỷ lệ giữa hồi suất ẩn (SPFX) với hồi suất chính thức (OER) (b)	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40
15. Lợi ích xã hội ròng theo hồi suất ẩn [(9) x (14) - [(10) + (12)]]	1.670,00	1.508,00	1.570,00	1.623,00	2.144,00
16. Hệ số bảo hộ danh nghĩa trên tổng sản lượng (NPCO) [(1) + (7)]	0,78	0,85	0,88	0,82	0,68
17. Hệ số bảo hộ danh nghĩa trên chi phí vật chất (NPCI) [(2) + (8)]	0,96	0,96	0,97	0,97	0,95
18. Hệ số bảo hộ thực trên giá trị gia tăng (EPC) [(3) + (9)]	0,73	0,81	0,84	0,77	0,62
19. Hệ số chi phí nội nguồn (DRC) [(10) + (12) + (9)]	0,25	0,36	0,39	0,32	0,25
20. Tỷ lệ giữa DRC với SPFX/OER [(19) + (14)]	0,18	0,26	0,28	0,23	0,18
21. Năng suất (kg lúa/ha)	7.790,00	4.800,00	4.010,00	6.000,00	6.000,00
22. Tỷ lệ chế biến sản phẩm (kg lúa/kg gạo)	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50

Nguồn: Evolving Rice Markets in Vietnam, Current Structure and Future Challenges. IFPRI - MARD Workshop, Hanoi, October 1996.
Ghi chú: (a) Giá trị sản lượng theo giá thị trường thế giới (hàng 7) do tác giả tính toán trên cơ sở giá xuất khẩu gạo bình quân theo từng vụ mùa và bình quân cả năm 1995. Riêng cột so sánh lấy giá gạo xuất khẩu tương đương giá của Thái Lan để tính toán.
(b) Hồi suất ẩn được tính dựa theo công thức của IMF như sau: SPFX = hồi suất chính thức VNĐ/USD năm gốc (1990) x chỉ số tăng giá trong nước giai đoạn 1990 - 1995 + chỉ số tăng giá của Mỹ giai đoạn 1990 - 1995.

Qua số liệu tính toán được, có thể đánh giá chung về lợi thế so sánh của sản phẩm gạo xuất khẩu VN như sau:

Tính bình quân cả năm, hệ số NPCO = 0,82 cho thấy giá lúa gạo xuất khẩu cao hơn giá tiêu thụ nội địa khoảng 18%, trong khi đó, chi phí vật tư cho sản xuất lương thực theo giá thị trường thế giới cũng chỉ xấp xỉ với chi phí vật tư theo giá thị trường nội địa (hệ số NPCI = 0,97), nên hiệu quả sản xuất lúa gạo thông qua xuất khẩu càng cao hơn so với tiêu thụ nội địa, biểu hiện qua hệ số EPC = 0,77, nghĩa là giá trị gia tăng tính theo giá thị trường thế giới cao hơn đến 23% so với trường hợp tính theo giá thị trường nội địa. Đặc biệt, hệ số DRC - 0,32 nói lên rằng hoạt động xuất khẩu gạo sẽ tạo điều kiện tăng thu nhập ngoại tệ rất tốt vì chi phí nội nguồn chỉ chiếm 32% so với giá trị gia tăng tính theo giá thị trường thế giới. Mặt khác, do nhà nước kìm giữ tỷ giá hối đoái tăng chậm hơn nhiều so với mức tăng của chỉ số giá cả hàng hóa - dịch vụ trong nước (mà theo kết quả tính toán tỷ số SPFX/OER = 1,4 nêu trên có nghĩa là tính từ năm gốc 1990 đến năm 1995 hồi suất chính thức chỉ bằng 71,4% so với hồi suất ẩn), cho nên về thực chất lợi ích xã hội ròng

thức. So sánh với trường hợp sản xuất lúa gạo của Thái Lan (theo dữ liệu của Viện nghiên cứu lương thực - Trường đại học Stanford) các hệ số NPCO, NPCI, EPC đều thấp hơn các hệ số tương ứng VN từ 20 - 30%, nhưng do năng suất lúa cũng thấp hơn nhiều (22 tạ/ha so với 37 tạ/ha - năm 1995),



thì vụ đông xuân có hiệu quả nhất, chi phí thấp, năng suất cao, các hệ số về lợi thế so sánh đều thấp hơn mức bình quân năm (riêng hệ số DRC chỉ có 0,25). Tuy vậy, ngay cả vụ hè thu (không thu lợi khi thu hoạch vì rơi vào mùa mưa) và vụ mùa (năng suất thấp hơn hai vụ kia) cũng đều thể hiện có hiệu quả khá tốt với hệ số DRC lần lượt là 0,36 vào 0,39 (xấp xỉ với DRC của Thái Lan).

Ngoài ra, khi lấy mức giá biên giới tương đương giá xuất khẩu gạo bình quân năm 1995 của Thái Lan là 320 USD/tấn (cao hơn 21,8% so với giá xuất khẩu gạo bình quân cùng kỳ của VN là 262,6 USD/tấn) để tính toán với các điều kiện sản xuất trung bình cả năm 1995 thì thu được kết quả các hệ số lợi thế so sánh càng tốt hơn (NPCO = 0,68; NPCI = 0,95; EPC = 0,62, DRC = 0,25). Điều này cho phép chúng ta đi đến kết luận rằng: muốn phát huy tối đa lợi thế so sánh để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của ngành lương thực trước hết cần phải tập trung vào các giải pháp nâng cao giá xuất khẩu gạo. Đó chính là điểm nút để thúc đẩy phát triển ngành lương thực và góp phần thúc đẩy phát triển liên ngành trong điều kiện hiện nay.